

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 7655510

Fax: 0243 7655509



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II/ 2023

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo tài chính riêng | 02-30 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 02-03 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 04 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 05-06 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 07-30 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

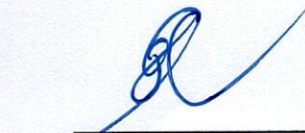
| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 398,409,997,214 | 439,055,566,926 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 60,235,445,431 | 5,907,620,019 |
| 111 | 1. Tiền | | 5,270,876,938 | 5,907,620,019 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 54,964,568,493 | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 34,396,849,315 | 98,409,180,822 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 34,396,849,315 | 98,409,180,822 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 211,957,094,887 | 219,018,893,332 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 303,570,453,980 | 309,528,852,397 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 6,591,667,022 | 8,634,015,040 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 15,971,300,088 | 13,207,845,646 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (154,176,326,203) | (152,351,819,751) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 91,736,082,515 | 115,535,637,843 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 95,097,465,713 | 119,934,963,006 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3,361,383,198) | (4,399,325,163) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 84,525,066 | 184,234,910 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 84,525,066 | 184,234,910 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 385,142,826,939 | 385,588,413,880 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 80,000,000,000 | 80,000,000,000 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | | 80,000,000,000 | 80,000,000,000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 63,360,027,579 | 63,277,565,658 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 61,559,256,056 | 61,203,440,033 |
| 222 | - Nguyên giá | | 177,461,203,523 | 170,415,317,618 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (115,901,947,467) | (109,211,877,585) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 1,800,771,523 | 2,074,125,625 |
| 228 | - Nguyên giá | | 3,985,469,184 | 3,985,469,184 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2,184,697,661) | (1,911,343,559) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 231 | - Nguyên giá | | 2,374,201,599 | 2,374,201,599 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2,374,201,599) | (2,374,201,599) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 5,281,317,344 | 1,274,072,403 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 5,281,317,344 | 1,274,072,403 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 232,671,648,079 | 237,915,298,115 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 58,073,103,006 | 58,073,103,006 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 179,842,195,109 | 179,842,195,109 |
| 254 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (5,243,650,036) | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 3,829,833,937 | 3,121,477,704 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 3,829,833,937 | 3,121,477,704 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 783,552,824,153 | 824,643,980,806 |

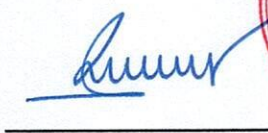
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023


(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 301,711,799,908 | 282,024,785,201 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 300,709,799,908 | 281,532,785,201 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 90,716,930,597 | 105,965,219,138 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 2,795,703,933 | 23,962,472,821 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 4,273,676,755 | 4,161,689,401 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 2,771,092,639 | 8,644,454,672 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 2,079,753,610 | 2,382,770,224 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 1,045,508,000 | - |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 100,345,498,999 | 3,263,072,332 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 21 | 95,642,820,574 | 131,732,282,128 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 19 | 182,793,540 | 778,020,990 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 20 | 856,021,261 | 642,803,495 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1,002,000,000 | 492,000,000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 1,002,000,000 | 492,000,000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 481,841,024,245 | 542,619,195,605 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 479,160,518,670 | 539,600,148,327 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 387,046,500,000 | 387,046,500,000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 387,046,500,000 | 387,046,500,000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 12,502,056,276 | 12,502,056,276 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 6,200,042,131 | 6,200,042,131 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 73,411,920,263 | 133,851,549,920 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | | 36,523,388,504 | 77,197,908,261 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 36,888,531,759 | 56,653,641,659 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 2,680,505,575 | 3,019,047,278 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | - | - |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 2,680,505,575 | 3,019,047,278 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 783,552,824,153 | 824,643,980,806 |


Ngô Văn Hải
Người lập


Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng




Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý II/2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý II/2023 | Quý II/2022 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|-------|--|-------------|----------------|-----------------|--|--|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 84,324,731,285 | 159,442,818,381 | 161,329,850,347 | 254,347,332,723 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 26 | 52,012,272 | 47,636,860 | 96,072,048 | 47,636,860 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27 | 84,272,719,013 | 159,395,181,521 | 161,233,778,299 | 254,299,695,863 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 28 | 71,675,524,160 | 135,302,001,781 | 133,942,529,203 | 214,634,867,917 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 12,597,194,853 | 24,093,179,740 | 27,291,249,096 | 39,664,827,946 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 29 | 40,432,055,808 | 3,031,809,257 | 44,484,667,901 | 5,684,207,037 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 30 | 7,759,600,013 | 2,454,178,519 | 10,454,996,744 | 4,352,990,950 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 2,208,663,938 | 1,750,890,199 | 4,719,215,108 | 2,884,397,994 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 31 | 2,996,742,678 | 6,218,616,925 | 5,755,361,422 | 10,243,184,952 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 32 | 10,411,828,849 | 15,160,746,363 | 17,933,405,701 | 22,146,801,801 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 31,861,079,121 | 3,291,447,190 | 37,632,153,130 | 8,606,057,280 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 33 | 1,000,000 | - | 4,295,425 | - |
| 32 | 12. Chi phí khác | 34 | 422,152,390 | 1,360,568 | 423,177,963 | 5,101,683 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (421,152,390) | (1,360,568) | (418,882,538) | (5,101,683) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 31,439,926,731 | 3,290,086,622 | 37,213,270,592 | 8,600,955,597 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 24 | (829,929,939) | 725,370,168 | 324,738,833 | 1,787,543,962 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 32,269,856,670 | 2,564,716,454 | 36,888,531,759 | 6,813,411,635 |

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng

Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán từ | Cho kỳ kế toán từ |
|---|--|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| | | | ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 | ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 37,213,270,592 | 8,600,955,597 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 6,619,471,631 | 6,426,938,455 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 5,434,987,073 | 5,483,437,657 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 54,556,762 | (1,563,479) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (44,345,649,124) | (5,612,230,796) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 4,719,215,108 | 2,884,397,994 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 9,695,852,042 | 17,781,935,428 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 6,182,357,127 | (35,956,663,853) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 24,447,545,241 | 16,196,973,749 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (39,633,117,899) | 8,157,998,249 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (608,646,389) | 920,639,214 |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | - | 27,730,109,700 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (4,812,231,722) | (2,981,943,141) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2,911,885,322) | (227,690,000) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 566,536,416 | |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (347,908,000) | (658,542,700) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (7,421,498,506) | 30,962,816,646 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (8,891,630,923) | (1,892,142,902) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (20,226,849,315) | (118,000,000,000) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 84,239,180,822 | 44,000,000,000 |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 42,751,708,980 | 10,747,645,396 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 97,872,409,564 | (65,144,497,506) |


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán từ | Cho kỳ kế toán từ |
|---|---|-------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | | | ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 | ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| | | | VND | VND |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 111,433,073,714 | 176,672,203,512 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (147,522,535,268) | (113,466,220,094) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (33,668,950) | (38,392,364,500) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>(36,123,130,504)</i> | <i>24,813,618,918</i> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 54,327,780,554 | (9,368,061,942) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 5,907,620,019 | 16,331,491,855 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 44,858 | 1,563,479 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>60,235,445,431</u> | <u>6,964,993,392</u> |


 Ngô Văn Hải
 Người lập


 Nguyễn Thị Hồng Oanh
 Kế toán trưởng




 Đặng Xuân Tân
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 19/04/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|--|---------------|------------------------|--|
| Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội ("HECO") | Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh | 100.00% | 100.00% | Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện |
| Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER (G-POWER) | KM 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội | 100.00% | 100.00% | Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện |

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất riêng theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ | Tỷ lệ quyền | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------|------------------|--------|-------------|----------------------------|
| Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD | Thành phố Hà Nội | 35.00% | 35.00% | Kinh doanh khách sạn |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 45 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 12 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 06 | năm |
| - Bản quyền, bằng sáng chế | 03 - 06 | năm |

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý II/2023

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 172,253,929 | 60,567,204 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5,098,623,009 | 5,847,052,815 |
| Các khoản tương đương tiền | 54,964,568,493 | - |
| | <u>60,235,445,431</u> | <u>5,907,620,019</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Quý II/2023

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu từ khách hàng | 303,388,814,125 | 309,034,787,818 |
| - Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương | 26,897,207,279 | 27,830,448,181 |
| - Công ty TNHH Vật Liệu Điện Thiên Phong | 14,095,503,040 | 14,095,503,040 |
| - Công ty Cổ Phần Công Nghệ Dịch Vụ Điện Tổng Hợp GEST | 66,376,842,517 | 86,826,433,992 |
| - Công ty Điện Lực Phú Thọ - CN Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc | 9,428,100,000 | - |
| - Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn | 106,283,046,487 | 106,283,046,487 |
| - Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hà Việt | 15,759,439,543 | 15,759,439,543 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 64,548,675,259 | 58,239,916,575 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37) | 181,639,855 | 494,064,579 |
| | 303,570,453,980 | 309,528,852,397 |
| Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi | (147,060,385,834) | (145,235,879,382) |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Trả trước cho người bán | 6,591,667,022 | 7,584,533,695 |
| - Công ty cổ phần viễn thông điện lực Hà Nội | 3,500,000,000 | - |
| - Công ty cổ phần tư vấn thiết bị và dịch vụ Kỹ thuật | - | 1,060,539,380 |
| - Các khoản trả trước khác | 3,091,667,022 | 6,523,994,315 |
| Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37) | - | 1,049,481,345 |
| | 6,591,667,022 | 8,634,015,040 |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 988,291,232 | - | 726,430,965 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 72,652,237 | - | 247,229,802 | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1,889,712,137 | - | 3,035,317,862 | - |
| Phải thu Xí nghiệp Tư nhân Đức Hải Đăng | 3,027,114,324 | (3,027,114,324) | 3,027,114,324 | (3,027,114,324) |
| Phải thu tiền tạm ứng cổ tức Vihem 2015 | 2,656,355,000 | (2,656,355,000) | 2,656,355,000 | (2,656,355,000) |
| Phải thu Công ty Quang Trung | 1,012,033,125 | (1,012,033,125) | 1,012,033,125 | (1,012,033,125) |
| Phải thu khác | 1,366,237,920 | (420,437,920) | 421,172,786 | (420,437,920) |
| Phải thu từ các bên liên quan | 4,958,904,113 | - | 2,082,191,782 | - |
| | 15,971,300,088 | (7,115,940,369) | 13,207,845,646 | (7,115,940,369) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Quý II/2023

8 . NỢ XẤU

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH VLĐ Thiên Phong | 14,095,503,040 | - | 14,095,503,040 | - |
| Công ty CP XNK Hà Việt | 15,759,439,543 | - | 15,759,439,543 | - |
| Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn | 106,283,046,487 | - | 106,288,046,487 | - |
| Các khoản khác | 18,038,337,133 | - | 16,208,830,681 | 3,283,748,435 |
| | 154,176,326,203 | - | 152,351,819,751 | 3,283,748,435 |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 39,887,184,432 | (186,957,918) | 39,596,391,592 | (630,573,186) |
| Công cụ, dụng cụ | 316,587,470 | - | 333,911,425 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 15,910,001,087 | - | 26,918,758,109 | - |
| Thành phẩm | 34,320,828,738 | (3,174,425,280) | 34,368,839,385 | (3,768,751,977) |
| Hàng hoá | 4,662,863,986 | - | 18,717,062,495 | - |
| | 95,097,465,713 | (3,361,383,198) | 119,934,963,006 | (4,399,325,163) |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

| | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | (4,399,325,163) | - |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | 1,037,941,965 | - |
| Số cuối năm | (3,361,383,198) | - |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Xây dựng cơ bản dở dang khác | 5,281,317,344 | 1,274,072,403 |
| | 5,281,317,344 | 1,274,072,403 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý II/2023**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 70,986,654,280 | 79,070,332,119 | 18,149,691,544 | 2,208,639,675 | 170,415,317,618 |
| - Mua trong năm | - | 5,398,441,425 | 73,000,000 | 102,776,000 | 5,574,217,425 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 1,471,668,480 | - | - | 1,471,668,480 |
| Số dư cuối kỳ | 70,986,654,280 | 85,940,442,024 | 18,222,691,544 | 2,311,415,675 | 177,461,203,523 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| - <i>Đã khấu hao hết</i> | 4,330,013,023 | 20,789,649,706 | 6,199,881,272 | 1,315,016,390 | 32,634,560,391 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 40,141,926,535 | 56,198,817,382 | 11,338,829,425 | 1,532,304,243 | 109,211,877,585 |
| - Khấu hao trong năm | 2,120,353,770 | 3,844,025,099 | 613,021,980 | 112,669,033 | 6,690,069,882 |
| Số dư cuối kỳ | 42,262,280,305 | 60,042,842,481 | 11,951,851,405 | 1,644,973,276 | 115,901,947,467 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 30,844,727,745 | 22,871,514,737 | 6,810,862,119 | 676,335,432 | 61,203,440,033 |
| Tại ngày cuối kỳ | 28,724,373,975 | 25,897,599,543 | 6,270,840,139 | 666,442,399 | 61,559,256,056 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Quý II/2023

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Nhãn hiệu hàng hoá | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|--------------------|-----------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 251,378,464 | - | 2,219,940,000 | 1,514,150,720 | 3,985,469,184 |
| Số dư cuối kỳ | 251,378,464 | - | 2,219,940,000 | 1,514,150,720 | 3,985,469,184 |
| Trong đó: | | | | | |
| - Đã khấu hao hết | 251,378,464 | - | 996,600,000 | - | 1,247,978,464 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 251,378,464 | - | 1,596,875,482 | 63,089,613 | 1,911,343,559 |
| - Hao mòn trong kỳ | - | - | 147,174,876 | 126,179,226 | 273,354,102 |
| Số dư cuối kỳ | 251,378,464 | - | 1,744,050,358 | 189,268,839 | 2,184,697,661 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | - | 623,064,518 | 1,451,061,107 | 2,074,125,625 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | - | 475,889,642 | 1,324,881,881 | 1,800,771,523 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Quý II/2023

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 84,525,066 | 184,234,910 |
| | 84,525,066 | 184,234,910 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1,384,292,730 | 1,333,028,132 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2,445,541,207 | 1,788,449,572 |
| | 3,829,833,937 | 3,121,477,704 |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Phải trả người bán | 37,035,539,914 | 37,035,539,914 | 34,782,882,797 | 34,782,882,797 |
| - Công ty TNHH Bom | 14,683,325,663 | 14,683,325,663 | 23,406,098,985 | 23,406,098,985 |
| FRARA Việt nam | | | | |
| - Công ty TNHH ABB | 4,151,246,985 | 4,151,246,985 | 4,151,246,985 | 4,151,246,985 |
| Automation and Electrification | | | | |
| - Công ty cổ phần sản xuất | 6,759,337,360 | 6,759,337,360 | | - |
| Thiết bị điện Hà Nội | | | | |
| - Phải trả các đối tượng khác | 11,441,629,906 | 11,441,629,906 | 7,225,536,827 | 7,225,536,827 |
| Phải trả cho các bên liên quan | | | | |
| (Thuyết minh số 39) | 53,681,390,683 | 53,681,390,683 | 71,182,336,341 | 71,182,336,341 |
| | 90,716,930,597 | 90,716,930,597 | 105,965,219,138 | 105,965,219,138 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Quý II/2023

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước | 2,027,844,326 | 4,325,215,194 |
| - Công ty Cổ phần Bơm và Thiết Bị Quang Phước | 503,580,000 | |
| - Doanh Nghiệp Tư Nhân Tuấn Xâm | - | 693,358,920 |
| - Phải trả đối tượng khác | 1,524,264,326 | 3,631,856,274 |
| Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 37) | 767,859,607 | 19,637,257,627 |
| | 2,795,703,933 | 23,962,472,821 |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải nộp cuối năm |
|-----------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng | 1,195,196,229 | 6,426,062,319 | (3,980,701,929) | 3,640,556,619 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 2,911,885,322 | 324,738,833 | (2,911,885,322) | 324,738,833 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 54,607,850 | 533,403,226 | (524,574,793) | 63,436,283 |
| Thuế Tài nguyên | - | 74,400 | (74,400) | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | 4,031,082,048 | (3,786,137,028) | 244,945,020 |
| Các loại thuế khác | - | 4,000,000 | (4,000,000) | - |
| | 4,161,689,401 | 11,319,360,826 | (11,207,373,472) | 4,273,676,755 |

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - Chi phí lãi vay | 129,753,610 | 222,770,224 |
| - Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 1,950,000,000 | 2,060,000,000 |
| - Chi phí phải trả khác | - | 100,000,000 |
| | 2,079,753,610 | 2,382,770,224 |

. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 1,045,508,000 | - |
| | 1,045,508,000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Quý II/2023

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|--|-------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ | 596,306,200 | 90,540,000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 536,300,000 | 747,300,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 96,989,091,650 | 261,135,600 |
| - Chi phí phải nộp kết chuyển từ nguồn vốn dự án TĐH | 2,041,203,100 | 2,041,203,100 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 182,598,049 | 122,893,632 |
| | <u>100,345,498,999</u> | <u>3,263,072,332</u> |
| Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1,002,000,000 | 492,000,000 |
| | <u>1,002,000,000</u> | <u>492,000,000</u> |

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 182,793,540 | 778,020,990 |
| | <u>182,793,540</u> | <u>778,020,990</u> |

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

| | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|-----------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 642,803,495 | 2,339,021,895 |
| Trích lập trong năm | 566,536,416 | - |
| Sử dụng trong năm | (353,318,650) | (663,953,350) |
| Số dư cuối năm | <u>856,021,261</u> | <u>1,675,068,545</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HẠ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý II/2023**21 . CÁC KHOẢN VAY**

| | 01/01/2023 | | Trong năm | | 30/06/2023 | |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngân hàng | 129,330,753,128 | 129,330,753,128 | 111,433,073,714 | 145,181,006,268 | 95,582,820,574 | 95,582,820,574 |
| - Vay cá nhân | 2,401,529,000 | 2,401,529,000 | - | 2,341,529,000 | 60,000,000 | 60,000,000 |
| | 131,732,282,128 | 131,732,282,128 | 111,433,073,714 | 147,522,535,268 | 95,642,820,574 | 95,642,820,574 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| | - | - | - | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HẠ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt NamBáo cáo tài chính riêng
Quý II/2023**21.1 Các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

| Bên cho vay | VND | Ngày | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|-----------------------|------------------|---|---------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội | 59,623,591,651 | VND Nguyễn tê | VND Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng có hiệu lực ngày 16 tháng 12 năm 2023 | 8,3%-9% | Đảm bảo bằng Tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng theo Thuyết minh số 11, giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là |
| Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng | 17,702,307,924 | VND | VND Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng có hiệu lực ngày 28 tháng 12 năm 2023 | 8.1% | Tín chấp |
| Ngân hàng TNHH CTBC Bank - CN TP Hồ Chí Minh | 8,486,385,193 | VND | VND Kỳ hạn vay 180 ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng có hiệu lực ngày 19 tháng 09 năm 2023. | 7%-7.9% | Bảo lãnh của Công ty cổ phần Điện lực Gelex |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh | 7,487,683,406 | VND | VND Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng có hiệu lực ngày 03 tháng 09 năm 2023 | 9.10% | Đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | 2,282,852,400 | VND | VND Kỳ hạn vay 180 ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng có hiệu lực ngày 25 tháng 12 năm 2023. | 8.00% | Bảo lãnh của Công ty cổ phần Điện lực Gelex |
| Vay cá nhân | 60,000,000 | VND | VND Kỳ hạn 12 tháng | 6.50% | Tín chấp |
| TỔNG CỘNG | 95,642,820,574 | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HẠ NỘI
Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Quý II/2023

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|------------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 387,046,500,000 | 12,502,056,276 | - | 6,200,042,131 | 115,902,558,261 | 521,651,156,668 |
| Lãi/lỗ trong kỳ trước | - | - | - | - | 6,813,411,635 | 6,813,411,635 |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | (38,704,650,000) | (38,704,650,000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 387,046,500,000 | 12,502,056,276 | - | 6,200,042,131 | 84,011,319,896 | 489,759,918,303 |
| Số dư đầu năm nay | 387,046,500,000 | 12,502,056,276 | - | 6,200,042,131 | 133,851,549,920 | 539,600,148,327 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ này | - | - | - | - | 36,888,531,759 | 36,888,531,759 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (96,761,625,000) | (96,761,625,000) |
| Trích quỹ phúc lợi | - | - | - | - | (566,536,416) | (566,536,416) |
| Số dư cuối kỳ này | 387,046,500,000 | 12,502,056,276 | - | 6,200,042,131 | 73,411,920,263 | 479,160,518,670 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý II/2023

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 387,046,500,000 | 387,046,500,000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 387,046,500,000 | 387,046,500,000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 387,046,500,000 | 387,046,500,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | (96,761,625,000) | (38,704,650,000) |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | (96,761,625,000) | (38,704,650,000) |

22.3 Cổ phiếu

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 38,704,650 | 38,704,650 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 38,704,650 | 38,704,650 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 38,704,650 | 38,704,650 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 38,704,650 | 38,704,650 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 38,704,650 | 38,704,650 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10,000 | 10,000 |
| Số cuối năm | - | - |

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------|------------|------------|
| | USD | USD |
| - Đồng đô la Mỹ (USD): | 2,242.87 | 3,605.17 |

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|--|--|
| | VND | VND |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 37,213,270,592 | 8,600,955,597 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 7,442,654,118 | 1,720,191,119 |
| Các khoản điều chỉnh tăng: | 127,093,687 | 67,665,539 |
| - <i>Các khoản phạt</i> | 205,115 | - |
| - <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i> | 126,888,572 | 67,665,539 |
| Các khoản điều chỉnh giảm: | (7,245,008,972) | (312,696) |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i> | (7,245,000,000) | - |
| - <i>Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giữ ngân hàng cuối năm</i> | (8,972) | (312,696) |
| * Chi phí thuế TNDN hiện hành | 324,738,833 | - |
| Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ | 324,738,833 | 1,787,543,962 |

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý II/ 2023 | Quý II/2022 | Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|--|--|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 24,550,674,490 | 87,724,106,638 | 62,775,184,662 | 123,848,889,988 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 34,654,892,294 | 50,244,246,220 | 55,943,877,946 | 84,958,623,806 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 25,119,164,501 | 21,474,465,523 | 42,610,787,739 | 45,539,818,929 |
| | 84,324,731,285 | 159,442,818,381 | 161,329,850,347 | 254,347,332,723 |

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Quý II/ 2023 | Quý II/2022 | Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---------------------|-------------------|-------------------|--|--|
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 52,012,272 | 47,636,860 | 96,072,048 | 47,636,860 |
| | 52,012,272 | 47,636,860 | 96,072,048 | 47,636,860 |

27 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý II/ 2023 | Quý II/2022 | Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|--|--|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 24,550,674,490 | 87,724,106,638 | 62,775,184,662 | 123,848,889,988 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 34,602,880,022 | 50,196,609,360 | 55,847,805,898 | 84,910,986,946 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 25,119,164,501 | 21,474,465,523 | 42,610,787,739 | 45,539,818,929 |
| | 84,272,719,013 | 159,395,181,521 | 161,233,778,299 | 254,299,695,863 |
| Trong đó: | | | | |
| - Doanh thu đối với các bên khác | 83,041,172,546 | 157,539,448,374 | 160,002,231,832 | 252,443,962,716 |
| - Doanh thu đối với bên liên quan | 1,231,546,467 | 1,855,733,147 | 1,231,546,467 | 1,855,733,147 |

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý II/ 2023 | Quý II/2022 | Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--------------------------|-----------------------|------------------------|--|--|
| | VND | VND | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng hóa | 26,238,423,786 | 74,565,646,555 | 61,152,687,764 | 107,388,492,633 |
| Giá vốn bán thành phẩm | 29,316,437,051 | 43,691,785,172 | 48,564,999,853 | 73,838,437,512 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 16,120,663,323 | 17,044,570,054 | 24,224,841,586 | 33,407,937,772 |
| | 71,675,524,160 | 135,302,001,781 | 133,942,529,203 | 214,634,867,917 |

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý II/ 2023 | Quý II/2022 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|--|--|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 4,146,227,188 | 3,031,809,257 | 8,120,649,124 | 5,433,587,164 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | - | - | 178,643,632 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 36,225,000,000 | - | 36,225,000,000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | - | 1,852,315 | 71,976,241 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 60,828,620 | - | 137,166,462 | - |
| | 40,432,055,808 | 3,031,809,257 | 44,484,667,901 | 5,684,207,037 |

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý II/ 2023 | Quý II/2022 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|----------------------|----------------------|--|--|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 2,208,663,938 | 1,750,890,199 | 4,719,215,108 | 2,884,397,994 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 175,158,986 | 554,305,053 | 289,087,144 | 1,275,506,008 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con | 5,243,650,036 | - | 5,243,650,036 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 65,293,377 | 59,419,596 | 69,377,104 | 59,419,596 |
| Chi phí tài chính khác | 66,833,676 | 89,563,671 | 133,667,352 | 133,667,352 |
| | 7,759,600,013 | 2,454,178,519 | 10,454,996,744 | 4,352,990,950 |

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý II/ 2023 | Quý II/2022 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|--|--|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 318,882,953 | 821,076,606 | 586,243,436 | 1,065,636,488 |
| Chi phí nhân công | 1,662,963,011 | 2,272,795,074 | 3,470,294,019 | 5,500,667,508 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 23,217,987 | 45,011,316 | 46,435,974 | 90,022,638 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 767,112,557 | 2,511,613,587 | 1,266,288,297 | 2,761,337,551 |
| Chi phí khác bằng tiền | 373,923,240 | 568,120,342 | 981,327,146 | 957,796,458 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm | (149,357,070) | - | (595,227,450) | (132,275,691) |
| | 2,996,742,678 | 6,218,616,925 | 5,755,361,422 | 10,243,184,952 |

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý II/ 2023 | Quý II/2022 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|--|--|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 186,487,315 | 331,867,485 | 408,807,889 | 828,384,941 |
| Chi phí nhân công | 4,914,009,360 | 6,266,442,258 | 9,702,909,338 | 10,889,312,782 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 578,396,121 | 673,232,231 | 1,311,908,790 | 1,300,076,532 |
| Thuế, phí, lệ phí | 140,000 | 560,000 | 4,400,000 | 580,000 |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | 2,342,138,952 | 5,615,713,348 | 1,824,506,452 | 5,615,713,348 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,059,374,952 | 993,972,168 | 1,853,441,840 | 1,510,513,352 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1,331,282,149 | 1,278,958,873 | 2,827,431,392 | 2,002,220,846 |
| | 10,411,828,849 | 15,160,746,363 | 17,933,405,701 | 22,146,801,801 |

33 . THU NHẬP KHÁC

| | Quý II/ 2023 VND | Quý II/2022 VND | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|---------------|---------------------|--------------------|---|---|
| Thu nhập khác | 1,000,000 | - | 4,295,425 | - |
| | 1,000,000 | - | 4,295,425 | - |

34 . CHI PHÍ KHÁC

| | Quý II/ 2023 VND | Quý II/2022 VND | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|----------------|---------------------|--------------------|---|---|
| Các khoản phạt | - | 1,360,568 | 1,025,573 | 5,101,683 |
| Các khoản khác | 422,152,390 | - | 422,152,390 | - |
| | 422,152,390 | 1,360,568 | 423,177,963 | 5,101,683 |

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý II/ 2023 VND | Quý II/2022 VND | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 27,346,905,130 | 40,695,667,157 | 35,047,401,172 | 72,305,971,042 |
| Chi phí nhân công | 11,833,593,738 | 14,264,634,026 | 22,485,796,324 | 27,970,783,071 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3,351,717,289 | 3,230,012,953 | 6,619,471,631 | 6,426,938,455 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11,141,969,535 | 8,003,169,194 | 15,206,107,725 | 13,802,482,903 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3,104,592,067 | 4,291,440,159 | 6,122,317,412 | 7,427,569,133 |
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | 2,342,138,952 | 5,615,713,348 | 1,824,506,452 | 5,615,713,348 |
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1,037,941,965) | - | (1,037,941,965) | - |
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng bảo hành | (149,357,070) | - | (595,227,450) | (132,275,691) |
| | 57,933,617,676 | 76,100,636,837 | 85,672,431,301 | 133,417,182,261 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý II/2023

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Giao dịch | Cho kỳ kế toán từ | Cho kỳ kế toán từ |
|---|--------------------|--|---|--|
| | | | ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 | ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| | | | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | Công ty mẹ tối cao | Mua hàng hóa và dịch vụ Lãi cho vay | 5,064,243,715 - | 13,418,145,514 2,181,917,807 |
| Công ty cổ phần Điện Lực Gelex | Công ty mẹ | Mua hàng hóa và dịch vụ Cho vay | 8,280,610,666 10,000,000,000 | 12,541,808,094 40,000,000,000 |
| | | Thu hồi khoản vay Lãi cho vay | 10,000,000,000 4,980,821,921 | - 1,376,438,357 |
| Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam | Cùng tập đoàn | Mua hàng hóa và dịch vụ Doanh thu tài chính Doanh thu khác | 6,567,737,242 137,166,462 2,000,000 | - - - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | Cùng tập đoàn | Doanh thu bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ | 347,170,310 11,696,264,404 | 43,680,000 40,804,974,000 |
| Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội | Công ty con | Doanh thu bán hàng hóa Doanh thu bán thành phẩm Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8,674,000 636,235,695 - | - 1,622,003,147 67,200,000 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | Cùng tập đoàn | Mua hàng hóa và dịch vụ Doanh thu bán hàng hóa Doanh thu cung cấp dịch vụ | 288,500,000 - - | 616,050,000 17,850,000 105,000,000 |
| | | Mua hàng hóa và dịch vụ | 357,771,100 | 161,747,280 |
| Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD | Công ty liên kết | Cổ tức nhận được | 36,225,000,000 | - |
| Công ty cổ phần VIGLACERA Thăng Long | Cùng tập đoàn | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 51,000,000 | - |
| Công ty Cổ Phần Vigracera Tiên Sơn | Cùng tập đoàn | Doanh thu bán thành phẩm | 15,300,000 | - |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Cùng tập đoàn | Doanh thu bán hàng hóa | 34,000,000 | - |
| Công ty Cổ Phần Máy Tính - Truyền Thông - Điều Khiển 3C | | Mua hàng hóa và dịch vụ | 50,000,000 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER | Công ty con | Mua hàng hóa và dịch vụ Mua TSCĐ | 285,967,573 380,211,425 | - - |

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung số dư | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | | | | |
| Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội | Công ty con | Tiền hàng | - | 258,817,124 |
| Công ty Cổ Phần Vigracera Tiên Sơn | Cùng tập đoàn | Tiền hàng | 16,830,000 | 70,437,600 |
| Công ty Cổ Phần Cơ Khí Và Xây Dựng Viglacera | Cùng tập đoàn | Tiền hàng | 164,809,855 | 164,809,855 |
| | | | 181,639,855 | 494,064,579 |
| Trả trước người bán | | | | |
| Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam | Cùng tập đoàn | Tiền hàng | - | 1,021,981,345 |
| Công ty Cổ Phần Máy Tính - Truyền Thông - Điều Khiển 3C | Cùng thành viên HĐQT | Tiền hàng | - | 27,500,000 |
| | | | - | 1,049,481,345 |
| Phải thu khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Điện Lực Gelex | Công ty mẹ | Lãi cho vay | 4,958,904,113 | 2,082,191,782 |
| | | | 4,958,904,113 | 2,082,191,782 |
| Phải thu về cho vay | | | | |
| Công ty Cổ phần Điện Lực Gelex | Công ty mẹ | Cho vay | 120,000,000,000 | 120,000,000,000 |
| | | | 120,000,000,000 | 120,000,000,000 |
| Phải trả người bán | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | Công ty mẹ tối cao | Tiền hàng | 2,495,247,673 | 4,300,690,526 |
| Công ty cổ phần Điện Lực Gelex | Công ty mẹ | Tiền hàng | 2,933,181,405 | 5,156,298,252 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | Cùng tập đoàn | Tiền hàng | 3,639,744,395 | 7,714,948,869 |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần | Cùng tập đoàn | Tiền hàng | 20,096,352,000 | 30,096,352,000 |
| Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội | | Tiền hàng | 71,132,207 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | Cùng tập đoàn | Tiền hàng | 20,459,175 | 221,569,764 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER | Công ty con | Tiền hàng | 24,425,273,828 | 23,692,476,930 |
| | | | 53,681,390,683 | 71,182,336,341 |
| Người mua trả tiền trước | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà | Cùng tập đoàn | Tiền hàng | 767,859,607 | 19,637,257,627 |
| | | | 767,859,607 | 19,637,257,627 |
| Phải trả khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Điện Lực Gelex | | Cổ tức | 74,212,290,000 | - |
| Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam | | Cổ tức | 285,487,500 | - |
| | | | 74,497,777,500 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý II/2023

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng

Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

